

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 62/2004/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2004

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế giá trị gia tăng
theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi**

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) số 02/1997/QH9 ngày 10/5/1997;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 07/2003/QH11 ngày 17/6/2003;
Căn cứ Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT;
Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc kê khai và nộp thuế GTGT, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mức thuế suất thuế GTGT theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

- Danh mục hàng hoá và mức thuế suất thuế GTGT (dưới đây gọi tắt là Danh mục thuế GTGT) ban hành kèm theo Thông tư này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hoá của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc phân loại hàng hoá của Danh mục thuế GTGT thực hiện như phân loại hàng hoá của Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Thông tư số 85/2003/T-BTC ngày 29/08/2003 của Bộ Tài chính.
- Danh mục thuế GTGT chi tiết đầy đủ tên hàng hoá như Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành, hướng dẫn mức thuế suất thuế GTGT đến phân nhóm 8 số và chi tiết thêm một số mục "Riêng". Việc áp dụng Danh mục thuế GTGT được thực hiện cụ thể như sau:

2.1. Trong Danh mục thuế GTGT ngoài việc hướng dẫn thuế suất thuế GTGT cho nhóm 4 số hay phân nhóm 6 số hoặc phân nhóm 8 số, còn chi tiết mức thuế suất thuế GTGT tương ứng với mục “Riêng” cho nhóm 4 số hay phân nhóm 6 số hoặc phân nhóm 8 số, theo đó:

- Mặt hàng được nêu cụ thể tên tại mục "Riêng" được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT ghi cho mặt hàng đó tại mục “Riêng”.
- Mức thuế suất thuế GTGT ghi cho từng nhóm hoặc phân nhóm 6 số hoặc phân nhóm 8 số được áp dụng cho các mặt hàng thuộc nhóm hoặc phân nhóm đó, trừ các mặt hàng ghi tại mục “Riêng”.

Ví dụ 1: Nhóm 0210, mức thuế suất thuế GTGT được ghi chi tiết cho các phân nhóm 8 số là 5% hoặc 10% và mục “Riêng: Thịt và các phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ đã hun khói; Bột mịn hoặc bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ thuộc nhóm 0210” có mức thuế suất thuế GTGT là 10%. Như vậy, các mặt hàng đã nêu tại mục “Riêng” mà thuộc các phân nhóm 8 số trong nhóm 0210 áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%. Các mặt hàng còn lại không thuộc mục “Riêng” áp dụng mức thuế suất chi tiết cho từng phân nhóm 8 số. Ví dụ: thịt bò hun khói thuộc phân nhóm 0210.20.00 áp dụng mức thuế suất 10%, nhưng các loại thịt bò khác thuộc phân nhóm này áp dụng mức thuế suất 5%.

Ví dụ 2: Phân nhóm 6 số 0507.90, mức thuế suất thuế GTGT được ghi chi tiết cho các phân nhóm 8 số thuộc phân nhóm này là 5% và mục “Riêng: Bột từ mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng gạc hươu, móng vuốt, mỏ chim thuộc phân nhóm 0507.90” có mức thuế suất thuế GTGT là 10%. Như vậy, các mặt hàng nêu tại mục “Riêng” mà thuộc các phân nhóm 8 số trong phân nhóm 0507.90 áp dụng mức thuế suất 10%. Các mặt hàng còn lại không thuộc mục “Riêng” áp dụng mức thuế suất thuế GTGT chi tiết cho từng phân nhóm 8 số thuộc phân nhóm 0507.90. Ví dụ: “Bột của mai động vật họ rùa” thuộc phân nhóm 8 số 0507.90.20 áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%, các mặt hàng còn lại thuộc phân nhóm này áp dụng mức thuế suất 5%.

Ví dụ 3: Phân nhóm 8 số 8483.90.15, có mức thuế suất thuế GTGT là 5% và mục “Riêng: Loại thuộc phân nhóm 8483.90.15 dùng cho xe đạp” có mức thuế suất thuế GTGT là 10%. Theo đó các mặt hàng nêu tại mục “Riêng” thuộc phân nhóm 8483.90.15 áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%, các mặt hàng còn lại thuộc phân nhóm này áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5%.

2.2. Danh mục thuế GTGT chỉ ghi một mức thuế suất thuế GTGT tại cột thuế suất thuế GTGT. Trường hợp mặt hàng nhập khẩu thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất cụ thể tại điểm 2, điểm 3, Mục I, Phần B hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT quy định tại Mục I, Phần A của Thông tư số 120/2003/T-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính thì được áp dụng thuế suất thuế GTGT theo quy định tại Thông tư số 120/2003/T-BTC.

Ví dụ 1: Trong Danh mục thuế GTGT có ghi mức thuế suất thuế GTGT phân nhóm 9020.00.10 “Thiết bị hỗ trợ thở” là 10%. Theo đó, toàn bộ các mặt hàng thuộc phân nhóm này áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 10%, nhưng trường hợp các thiết bị thuộc phân nhóm 9020.00.10 được xác định là thiết bị chuyên dùng cho y tế theo qui định tại điểm 2.3, Mục I, Phần B Thông tư số 120/2003/T-BTC của Bộ Tài chính thì thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất là 5%.

Ví dụ 2: Trong Danh mục thuế GTGT có ghi mức thuế suất thuế GTGT phân nhóm 8524.32.90 “Loại khác” thuộc nhóm hàng “Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-ze, chỉ để tái tạo âm thanh” là 5%. Theo đó đĩa thuộc phân nhóm 8524.32.90 được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 5%, nhưng trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu đĩa đã ghi chương trình thuộc loại phim tài liệu, phóng sự, khoa học... và đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm 10, Mục I, Phần A Thông tư số 120/2003/T-BTC của Bộ Tài chính nêu trên thì không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

2.3. Các mặt hàng không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT được ký hiệu bằng dấu (*) tại cột thuế suất thuế GTGT trong Danh mục thuế GTGT.

Ví dụ 1: Giấy bạc (tiền giấy) nhập khẩu thuộc nhóm 4907, phân nhóm 4907.00.20 không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Ví dụ 2: Muối thuộc nhóm 2501 không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.